TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 38/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 09 - 10 - 2019
V/v xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Nguyễn A Đam

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2019/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 về việc: "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 161/2019/HNGĐ-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Kim G, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 90, đường T, khóm 5, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Tạm trú: số 14, đường C, khóm 7, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 90, đường T, khóm 5, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Lung L, sinh năm 1966

Địa chỉ: số 16, đường C, khóm 7, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Ngân hàng thương mại cổ phần C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Đức H. Chức vụ: Phó phòng khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, theo văn bản ủy quyền thường xuyên số 603/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 26/6/2017.

Địa chỉ: số 72, Lê L, phường 2, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3. Ngân hàng C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Số 34, đường Lý B, phường 2, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn S – Bị đơn.

Tại phiên tòa: bà G, ông S có mặt; các đương sự còn lại Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Kim G trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn S đính hôn tháng 02/1998 và kết hôn ngày 28/12/1998 có lập thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 7, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn mà không thể hàn gắn được hôn nhân, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông S.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Quang M, sinh ngày 26/11/1999 và Nguyễn Đức M1, sinh ngày 12/3/2007. Đối với Nguyễn Quang M đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với Nguyễn Đức M1, bà G yêu cầu trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, tại phiên tòa bà cho rằng sau khi hòa giải phát hiện cháu Đức M1 bị bệnh xương thủy tinh nên yêu cầu cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng cho đến khi con Nguyễn Đức M1 tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà và ông S có những tài sản chung sau:

Một căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất 64m^2 tọa lạc tại số 90, đường T, khóm 5, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Đây là tài sản chung, bà cùng ông S thanh toán số tiền mua căn nhà này trước và sau khi cưới. Giá trị căn nhà hiện nay bà xác định khoảng 1.100.000.000 đồng. Khi ly hôn bà yêu cầu nhận 500.000.000 ồng và đồng ý giao nhà lại cho ông S. Tại phiên tòa bà yêu cầu phân chia theo kết quả định giá QSD đất và căn nhà trị giá 1.416.799.000 đồng, bà nhận 700.000.000 đồng, giao nhà và quyền sử dụng đất cho ông S.

Đối với các vật dụng trong gia đình tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Có một khoản tiền do ông S gửi tại Ngân hàng HD nhưng hiện nay bà không biết ông S đã chuyển khoản tiền gửi sang ngân hàng nào và không biết số tiền bao nhiêu. Tại phiên tòa sơ thẩm bà không yêu cầu đối với số tiền này.

Vợ chồng hùn vốn làm ăn với ông L sau khi tổng kết nợ 2016, ông L còn nợ bà và ông S 100.000.000 đồng. Yêu cầu chia đôi và yêu cầu ông L trực tiếp trả cho bà 50.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà yêu cầu ông L trả cho bà số tiền nợ chung 50.000.000 đồng, nợ riêng của bà 80.000.000 đồng.

Đối với phần đất ở đường N thuộc xã A bà không yêu cầu phân chia. Trường hợp ông S yêu cầu phân chia và xác định giá trị 1.000.000.000 đồng thì bà yêu cầu được nhận 500.000.000 đồng, giao đất lại cho ông S. Đối với khoản tiền đền bù 145.000.000 đồng, bà nhận tiền từ năm 2011, đã chi tiêu hết cho gia đình nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông S.

Về nợ chung: Đến thời điểm này nợ ngân hàng đã thanh toán xong. Bà không thừa nhận khoản nợ Ngân hàng C 20.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Về hôn nhân: Quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẩn, bà G yêu cầu ly hôn, ông S đồng ý.

Về con chung: Quang M trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, đồng ý để bà G trực tiếp nuôi Đức M1, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu tròn 18 tuổi. Tại phiên tòa sơ thẩm ông S không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp bà G không có khả năng nuôi con thì giao con cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có chung phần quyền sử dụng đất tại đường N, thuộc xã A, thành phố C, nguồn tiền mua đất là tiền mừng đám cưới và vàng cưới của vợ chồng nên ông xác định đây là tài sản chung. Đã bị giải tỏa 01 phần, diện tích còn lại 142,2m^2, giá khoảng 1.000.000.000 đồng và tiền đền bù 145.000.000 đồng do bà G quản lý. Ông yêu cầu chia đôi, ông nhận giá trị quyền sử dụng đất 500.000.000 đồng và số tiền được bồi hoàn khi giải tỏa 72.500.000 đồng, tổng cộng ông yêu cầu nhận 572.500.000 đồng, giao phần đất cho bà G.

Đối với căn nhà và quyền sử dụng đất 64m^2 tọa lạc tại số 90, đường T, khóm 5, phường 5, thành phố C là tài sản riêng của ông S, nguồn tiền từ cha mẹ ông cho ông trước thời kỳ hôn nhân. Mua trả góp từ Công ty phát triển nhà Minh Hải vào năm 1998, trả đến năm 2000 thì dứt nợ. Giá trị nhà và quyền sử dụng đất theo thị trường hiện nay là 5.000.000.000 đồng. Do đây là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia cho bà G số tiền 500.000.000 đồng như bà G yêu cầu. Tại phiên

tòa ông không thống nhất giá theo kết qủa định giá, không yêu cầu định giá lại và cũng không xác định giá trị tài sản.

Đối với số tiền ông L còn thiếu ông bà 100.000.000 đồng, ông L đã trả cho ông S 50.000.000 đồng, ông đồng ý bà G nhận từ L 50.000.000 đồng.

Đối với vật dụng trong gia đình, tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Từ trước đến nay ông không có mở tài khoản tiền gửi nào tại Ngân hàng HD hay bất kỳ ngân hàng nào khác như bà G trình bày. Ông và bà G không còn khoản tiền chung nào khác.

Về nợ chung: Tại phiên tòa sơ thẩm ông xác định đã thanh toán xong nợ cho các ngân hàng. Ông không yêu cầu gì đối với bà G.

Tại biên bản hòa giải ngày 19/9/2018, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần C, ông Võ Đức H trình bày: Ông S và bà G có vay của ngân hàng và hiện nay ông S và bà G còn nợ ngân hàng số tiền 17.500.000đ và lãi 154.000đ. Hiện nay, khách hàng đang thực hiện tốt theo hợp đồng nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại biên bản hòa giải ngày 19/9/2018, ông Nguyễn Lung L trình bày: Ông thống nhất trả cho bà G số tiền 30.000.000 đồng để đủ 50.000.000 đồng theo như thỏa thuận. Ngoài ra, ông không còn khoản nợ riêng với bà G khác như bà G trình bày.

Ngân hàng C ý kiến: Tại văn bản đề ngày 07/9/2018, thể hiện về khoản vay của hộ ông S, bà G tại Ngân hàng C chi nhánh tỉnh Cà Mau số tiền vốn 20.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 07/9/2018 là 131.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số:161/2019/HNGĐ-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C quyết định:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim G được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

- Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Đức M1, sinh ngày 12/3/2007 cho bà Trần Kim G trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Buộc ông Nguyễn Văn S có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Đức M1, sinh ngày 12/3/2007 số tiền 1.500.000đ/tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi Nguyễn Đức M1 đủ 18 tuổi.

Con chung Nguyễn Quang M đã trưởng thành nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung : Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, phân chia tài sản chung là kiến trúc căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 64m^2, tọa lạc tại số 90, đường T, khóm 5, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Ông Nguyễn Văn S được nhận toàn bộ phần kiến trúc căn nhà và quyền sử dụng đất, diện tích 64m^2.

Buộc ông Nguyễn Văn S phải giao giá trị phần tài sản chung bà Trần Kim G được nhận, bằng số tiền 520.260.700 đồng.

Buộc ông L phải trả cho bà Trần Kim G số tiền 30.000.000 đồng.

Không xem xét giải quyết đối với phần quyền sử dụng đất 142,2m^2 và khoản tiền 145.122.700 đồng bồi thường khi giải toả diện tích 257,80m^2 của thửa số 502 tờ bản đồ 10 đất tọa lạc tại đường N, ấp 1, xã A, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Về nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận với nhau. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Buộc ông Nguyễn Văn S trả lại cho bà Trần Kim G chi phí tố tụng số tiền 5.695.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09/8/2019 ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo với các nội dung: Xem xét lại 64m^2 đất ở số 90, Trần Quang K; Chia đôi phần đất và số tiền bồi hoàn của phần đất thuộc khóm 1, phường T; không đồng ý chịu tiền định giá tài sản.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn trình bày: Đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, không đồng ý toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn và cũng không đồng ý theo lời trình bày của ông S liên quan việc cho các con quyền sử dụng đất và nhà vì bà không còn niềm tin với ông S.

Bị đơn trình bày: Giữ nguyên các nội dung kháng cáo, đối với quyền sử dụng đất 64m^2 là tài sản riêng của ông nên không chia cho bà G. Ngoài ra, nếu như bà G đồng ý cho các con hai phần đất và căn nhà thì ông S đồng ý cho các con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Kim G và ông Nguyễn Văn S kết hôn trên tinh thần tự nguyện có lập thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 28/12/1998 tại Ủy ban nhân dân phường 7, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 161/2019/HNGĐ-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C quyết định chấp nhận yêu cầu của bà G ly hôn với ông S; quyết định về người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản, công nợ. Ông S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông S

[2.1] Xét kháng cáo về nội dung xem xét lại 64m^2 đất ở số 90, Trần Quang K, khóm 5, phường 5, thành phố C: Qua xem xét toàn bộ các chứng cứ thể hiện ông S ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 64m^2 từ Công ty phát triển nhà Minh Hải vào ngày 01/4/1998, trị giá 23.422.548 đồng, thanh toán ba lần: Lần thứ nhất ngày 02/4/1998 số tiền 8.316.000 đồng; lần thứ hai vào ngày 15/10/1999 số tiền 8.139.528 đồng và lần thứ ba vào ngày 02/3/2000 số tiền 6.967.020 đồng. Như vậy, giao dịch về nhận chuyển nhượng 64m^2 đất phát sinh sau khi hai đương sự đính hôn và thanh toán tiền lần hai, lần ba cũng như tất toán hợp đồng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: "*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung"* và tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nêu: "*Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng*". Ông S cho rằng nguồn tiền từ cha mẹ cho nhưng ông không đưa ra được căn cứ pháp lý chứng minh và ông S cũng không chứng minh được toàn bộ số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tiền riêng của ông, cho nên không có căn cứ xác định quyền sử dụng đất 64m^2 đất là tài sản riêng của ông, cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất 64m^2 đất và căn nhà trên đất là tài sản chung của bà G, ông S là có căn cứ, đúng pháp luật, đúng với quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình.

Cấp sơ thẩm xác định tiền thanh toán lần thứ nhất 8.316.000 đồng tương đương 35% giá trị tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho nên chia quyền sử dụng đất cho ông S được hưởng toàn bộ giá trị tương đương 35% là đã xem xét nhiều đến quyền lợi của ông S, nhưng bà G không kháng cáo, mà chấp nhận án sơ thẩm đã tuyên, cụ thể bà G được chia 32,5% (tức là ½ của 65%) giá trị quyền sử dụng đất và 50% giá trị căn nhà với tổng số tiền bằng 520.260.700 đồng; ông S được chia 67,5% giá trị quyền sử dụng đất và 50% giá trị căn nhà với tổng số tiền là 896.539.000 đồng (làm tròn). Ông S nhận nhà, đất và giao lại cho bà G số tiền 520.260.700 đồng. Như vậy, khi chia tài sản chung cấp sơ thẩm đã tính đến

công sức đóng góp của ông S nên ông được nhận giá trị quyền sử dụng đất nhiều hơn bà G 35% trong khi bà G phải trực tiếp nuôi hai con (01 cháu đang học Đại học, 01 cháu bị bệnh xương thủy tinh). Vì vậy, kháng cáo của ông S với nội dung xem xét lại 64m^2 đất ở số 90, Trần Quang K, khóm 5, phường 5, thành phố C là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo về nội dung chia đôi phần diện tích đất và số tiền bồi hoàn của phần đất thuộc khóm 1, phường T, thành phố C

Hồ sơ thể hiện phần đất và số tiền bồi hoàn mà ông S yêu cầu có diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ bà Trần Kim G đứng tên là 400m^2 tọa lạc ấp 1, xã A, thành phố C. Ngày 16/4/2009 có quyết định thu hồi diện tích 261,70m^2, được bồi hoàn số tiền 145.122.700 đồng, diện tích đất còn lại theo ông S trình bày là 142,2m^2. Tại cấp sơ thẩm, phiên hòa giải ngày 19/9/2018 Tòa án đã ấn thời gian chậm nhất ngày 28/9/2018 nộp đơn yêu cầu và thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật cũng như yêu cầu tổ chức định giá tài sản, hết thời gian quy định ông S không thực hiện. Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/7/2019 (bút lục 225) thể hiện nội dung ông S trình bày: Do chưa nộp đơn yêu cầu chia quyền sử dụng đất 142,2m^2 và tiền bồi thường, nên ông đồng ý không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, ông sẽ yêu cầu trong vụ án khác. Bản án sơ thẩm nhận định và quyết định: Ông S có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác đối với quyền sử dụng đất 142,2m^2 và tiền bồi thường 145.122.700 đồng, nên không xem xét giải quyết trong vụ án này là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, kháng cáo về nội dung chia đôi diện tích đất và số tiền bồi hoàn của phần đất tọa lạc ấp 1, xã A, thành phố C cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét khi cấp sơ thẩm chưa giải quyết. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông S đối với nội dung này.

[2.3] Xét kháng cáo về nội dung không đồng ý chịu tiền định giá tài sản: Hai đương sự không thỏa thuận được về chia tài sản là quyền sử dụng đất và cũng không thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và cũng nhằm giải quyết vụ án đúng pháp luật thì đo đạc, định giá tài sản là cần thiết. Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chịu chi phí định giá, thẩm định tài sản: "*Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia*". Tổng chi phí liên quan đến thẩm định, định giá tài sản là 9.000.000 đồng, cấp sơ thẩm chia theo tỷ lệ tương ứng với giá trị phần tài sản mà bà G, ông S được nhận để tính nghĩa vụ chịu chi phí định giá, theo đó bà G chịu 3.305.000 đồng, ông S chịu 5.695.000 đồng. Vì vậy, kháng cáo không được chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 161/2019/HNGĐ-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm ông S phải chịu, đã dự nộp được chuyển thu.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 161/2019/HNGĐ-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim G được ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Đức M1, sinh ngày 12/3/2007 cho bà Trần Kim G trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Buộc ông Nguyễn Văn S có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Đức M1, sinh ngày 12/3/2007 số tiền 1.500.000đ/tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi Nguyễn Đức M1 đủ 18 tuổi.

Con chung Nguyễn Quang M đã trưởng thành nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung : Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, phân chia tài sản chung là kiến trúc căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 64m^2, thuộc thửa số 15 tờ bản đố số 07, Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 28/3/2000 do ông Nguyễn Văn S đứng tên, tọa lạc tại số 90, đường T, khóm 5, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Ông Nguyễn Văn S được nhận toàn bộ phần kiến trúc căn nhà và quyền sử dụng đất, diện tích 64m^2, thuộc thửa số 15 tờ bản đố số 07, Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 28/3/2000, tọa lạc tại số 90, đường T, khóm 5, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Buộc ông Nguyễn Văn S phải giao giá trị phần tài sản chung bà Trần Kim G được nhận, bằng số tiền 520.260.700 đồng.

Buộc ông Nguyễn Lung L phải trả cho bà Trần Kim G số tiền 30.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Trần Kim G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Lung L không tự nguyện thi hành xong các khoản tiền nêu trên , thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Không xem xét giải quyết đối với phần quyền sử dụng đất 142,2m^2 và khoản tiền 145.122.700 đồng bồi thường khi giải toả diện tích 257,80m^2 của thửa số 502 tờ bản đồ 10 đất tọa lạc tại đường N, ấp 1, xã A, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Về nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận với nhau. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Buộc ông Nguyễn Văn S trả lại cho bà Trần Kim G chi phí tố tụng số tiền 5.695.000 đồng.

4. Về án phí

- Án phí sơ thẩm:

Bà Trần Kim G phải chịu: Án phí dân sự về hôn nhân và gia đình 300.000 đồng. Án phí phân chia tài sản 24.810.000 đồng. Án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận 1.000.000 đồng.Tổng số tiền án phí phải nộp 26.110.000 đồng. Ngày 07/8/2018 bà Trần Kim G đã nộp tiền tạm ứng án phí số tiền 6.250.000 đồng theo biên lai thu số 0001152 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được đối trừ chuyển thu. Bà Trần Kim G phải tiếp tục nộp số tiền 19.860.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn S phải nộp: Án phí phân chia tài sản 38.896.000 đồng và án phí cấp dưỡng 300.000 đồng. Tổng số tiền án phí ông Nguyễn Văn S phải nộp 39.196.000 đồng.

Ông Nguyễn Lung L phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 1.500.000 đồng.

- Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Ông S phải chịu 300.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số 0000573 ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được chuyển thu.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Hiền